

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 357/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/9/2022.

Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Thiều Thị Phi Loan
2. Ông Trần Văn Chánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 846/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 285/2022/QĐXX-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 382/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1982;

Địa chỉ: 180/10, tổ 12, khu phố 2, phường T, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trần Đức Th1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: 180/10, tổ 12, khu phố 2, phường T, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Th có đơn xin vắng mặt; ông Th1 vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Th trình bày:*

Bà và ông Trần Đức Th1 tự nguyện kết hôn với nhau, cả hai có đăng ký kết hôn tại UBND phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai vào năm 2003. Quá trình vợ chồng chung sống bình thường được một thời gian, sau đó vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, nguyên nhân do tính cách không hoà hợp. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trở lên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc sống chung không thể kéo dài vì vậy bà Th yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Th1.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Hoài Th2, sinh ngày 31/12/2002 và Trần Đức Th3, sinh ngày 24/8/2007. Ly hôn, bà Th có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con Trần Đức Th3, bà không yêu cầu ông Th1 phải cấp dưỡng nuôi con. Con Trần Hoài Th2 hiện nay đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đối với bị đơn; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nhưng bị đơn không đến Toà án làm việc, không có văn bản gửi Toà án trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp cho Toà án các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, ông Trần Đức Th1 vắng mặt.

** Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:*

+ Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng.

Việc tuân theo pháp luật của các bên đương sự: nguyên đơn thực hiện đúng; bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo pháp luật tổ tụng dân sự quy định.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà Th là có cơ sở, đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Th, giải quyết cho bà Th được ly hôn với ông Th1.

Về con chung: Đề nghị giao bà Th được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Trần Đức Th3, sinh ngày 24/8/2007. Tạm thời ông Th1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Con chung Trần Hoài Th2, sinh ngày 31/12/2002 hiện nay đã trưởng thành, nên không đặt ra giải quyết.

Do ông Th1 vắng mặt và không có lời khai, đề nghị không xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- Về án phí HNGĐ-ST: Bà Th phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Trần Đức Th1, cư trú tại địa chỉ: 180/10, tổ 12, khu phố 2, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Đức Th1, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Th và ông Th1 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TH, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 12/KH/TP ngày 28/01/2003). Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, bà Th nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với ông Th1, theo bà Th trình bày nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do tính cách sống của vợ chồng không hoà hợp, mâu thuẫn ngày càng trở lên trầm trọng, nên việc sống chung không thể kéo, hiện nay bà và ông Th1 đã sống ly thân.

Qua xác minh về việc mâu thuẫn vợ chồng tại địa phương nơi cư trú của ông Th1, bà Th mặc dù địa phương không biết về việc mâu thuẫn của vợ chồng, nhưng cho biết thực tế hiện nay vợ chồng bà Th, ông Th1 đã không còn chung sống với nhau. Qua tham khảo lời khai của người con đã trưởng thành của ông Th1 và Th thì được biết, vợ chồng đã sống ly thân đến nay được gần 03 năm. Vì vậy, lời khai của bà Th trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn và lý do yêu cầu được ly hôn với ông Th1 là có cơ sở. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Th1 vẫn vắng mặt không lý do, chứng tỏ ông Th1 đã tự bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Th, giải quyết cho bà Th được ly hôn với ông Th1 để trả tự do cho cả hai người.

[4] Về con chung: Có 02 con chung là Trần Hoài Th2, sinh ngày 31/12/2002 và Trần Đức Th3, sinh ngày 24/8/2007. Hiện nay con Trần Hoài Th2 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không đặt ra giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập lời khai của con Trần Đức Th3, nguyện vọng của con xin được ở với mẹ và bà Th cũng có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Vì vậy, giao con Trần Đức Th3 cho bà Th là người được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà Th không yêu cầu nên tạm thời ông Th1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Th1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Th trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà Th khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do không có lời khai của ông Th1 nên tài sản chung, nợ chung, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6.] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ **Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000**; Điều 131, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Nguyễn Thị Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Th được ly hôn với ông Trần Đức Th1.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Trần Hoài Th2, sinh ngày 31/12/2002 và Trần Đức Th3, sinh ngày 24/8/2007.

Hiện nay con Trần Hoài Th2 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không đặt ra giải quyết.

Giao con Trần Đức Th3 cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông Th1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Th1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Th trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0001924 ngày 22/3/2022.

5. Bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Đức Th1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- **UBND phường TH, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (1);**
- Đường sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

(đã ký)

Trần Văn Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA